

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà

Ngày 15/01/2024	67,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	20.1%	47.0%

DT thuần
Q4/23

195
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.0 | 12.5%
YoY: ▲ 183 | 1578%

LN thuần
Q4/23

102
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 41.7 | 68.5%
YoY: ▲ 129 | 472%

LN sau thuế
Q4/23

81.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 46.2 | 132%
YoY: ▼ 15.1 | -15.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

58.0%

YoY: +/- ▲ 11.5%

ROE
2023

7.0%

YoY: +/- ▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,800 - 73,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,699
Số lượng CPLH (CP)	113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	488,010
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.51
EPS	1,634
P/E	42.5

DT thuần
2023

441
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 61.0 | 16.1%

LN thuần
2023

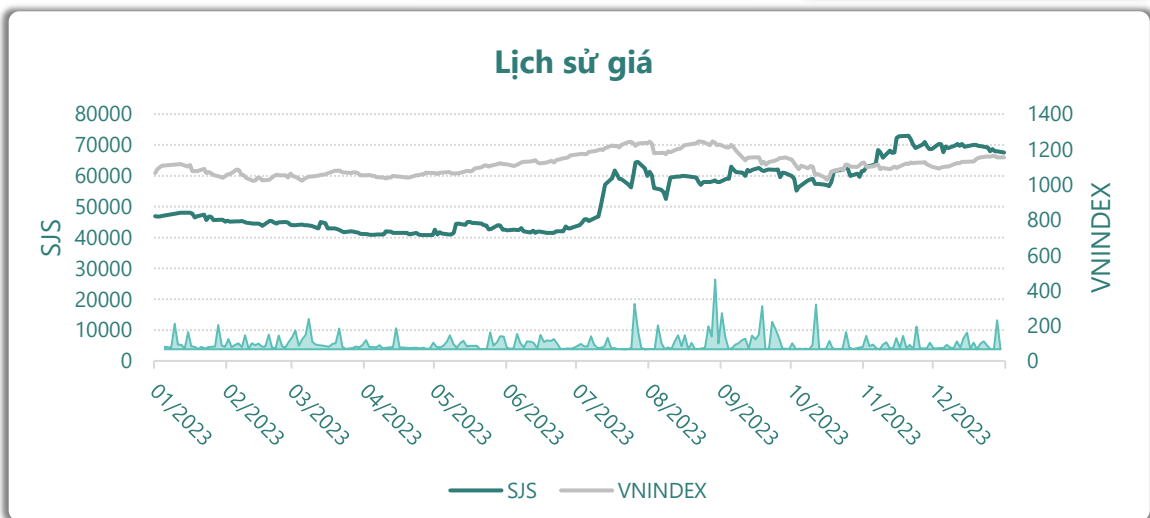
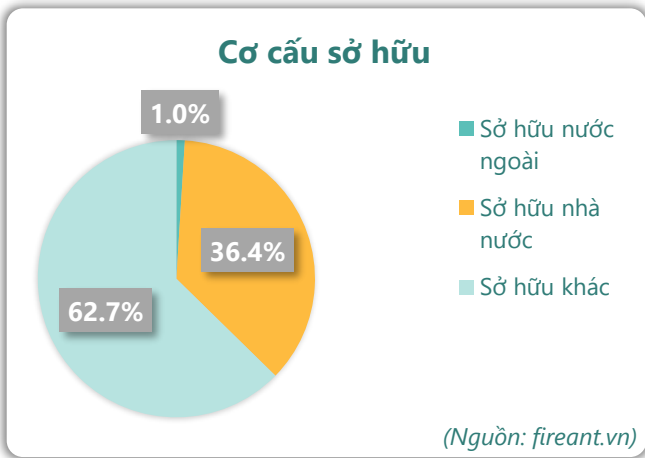
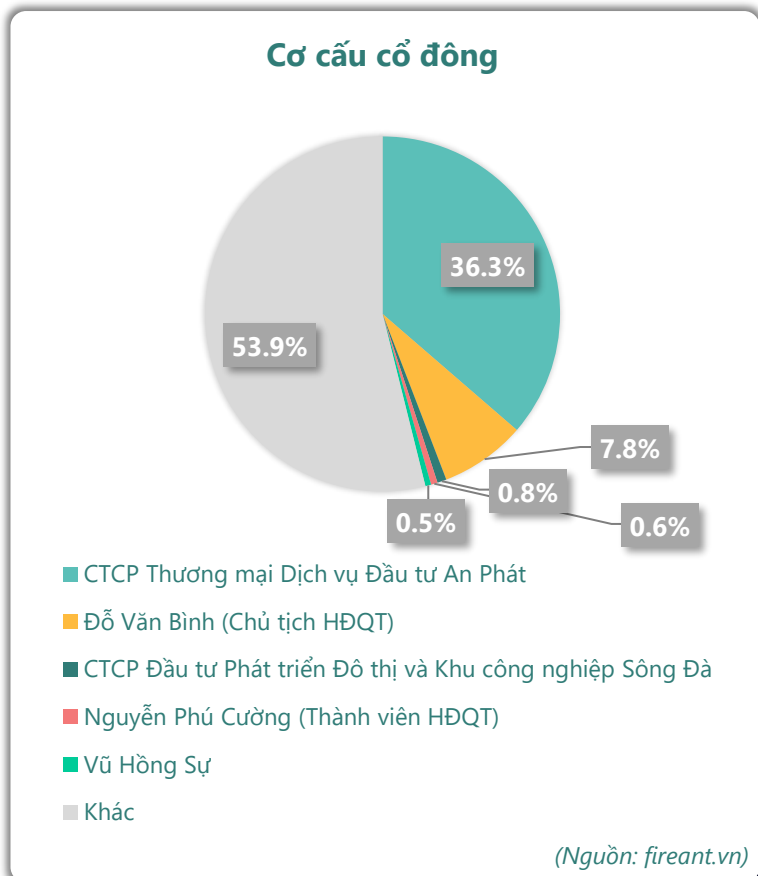
254
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 266 | 2281%

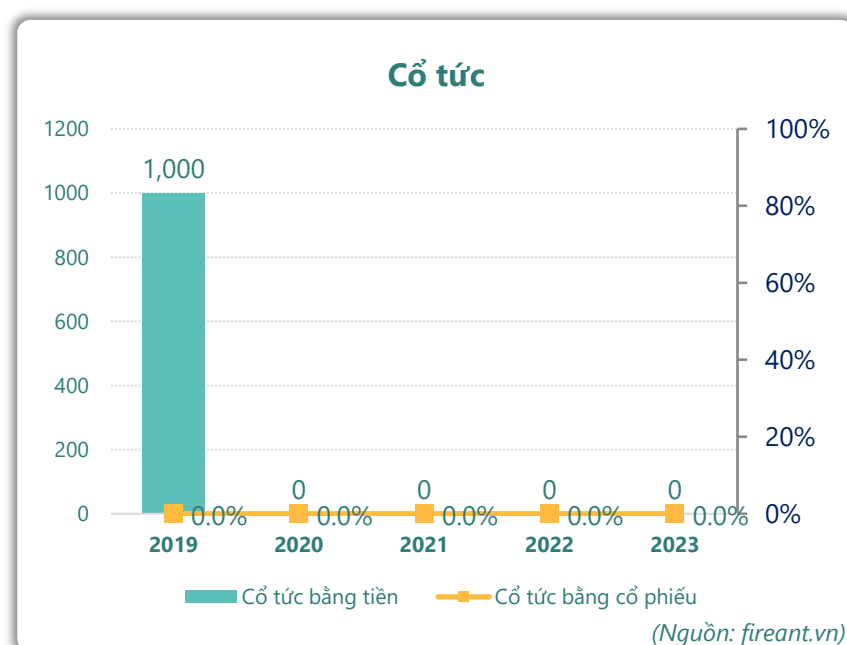
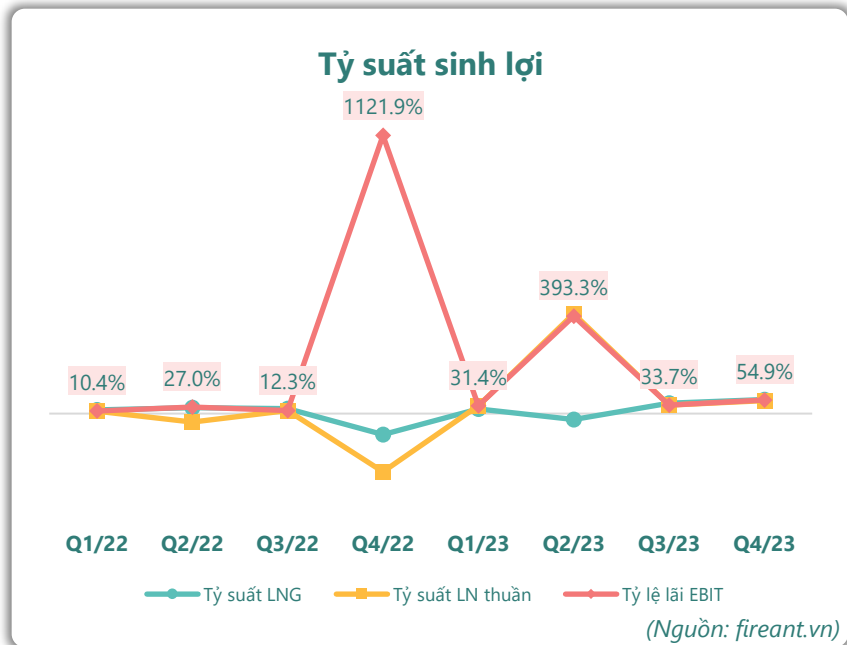
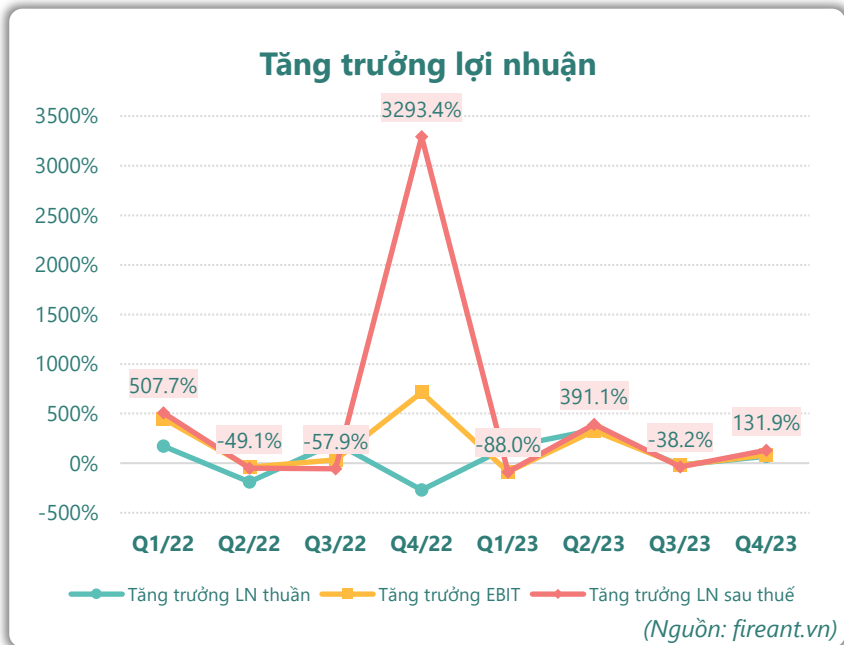
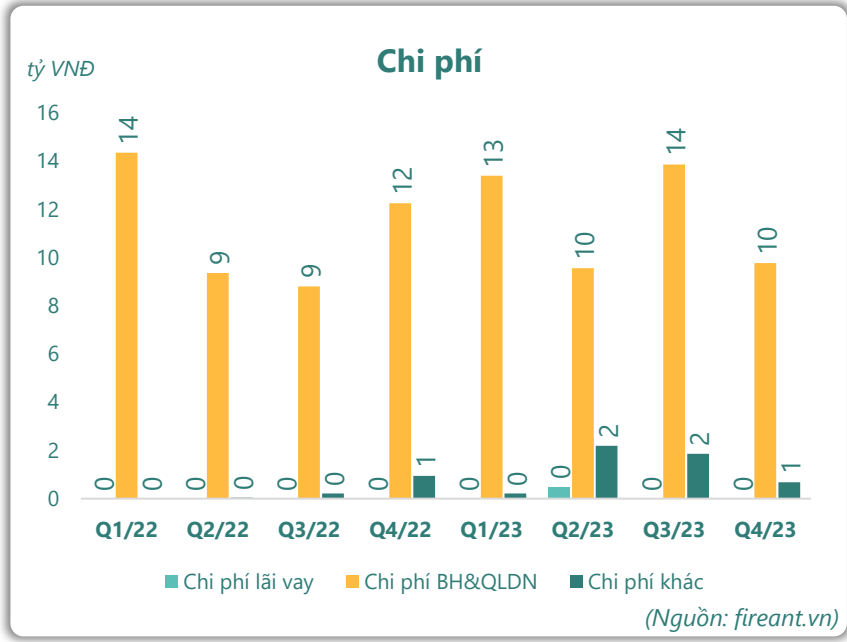
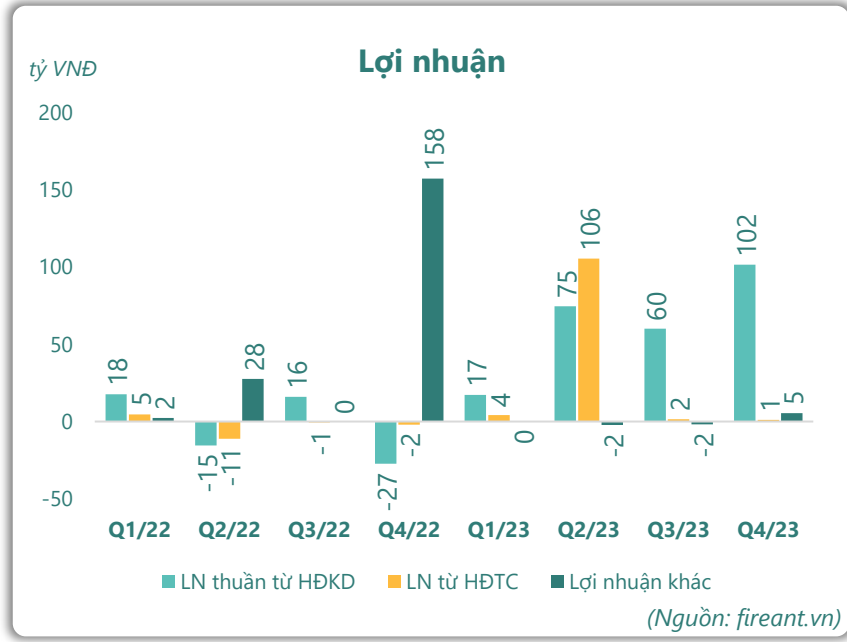
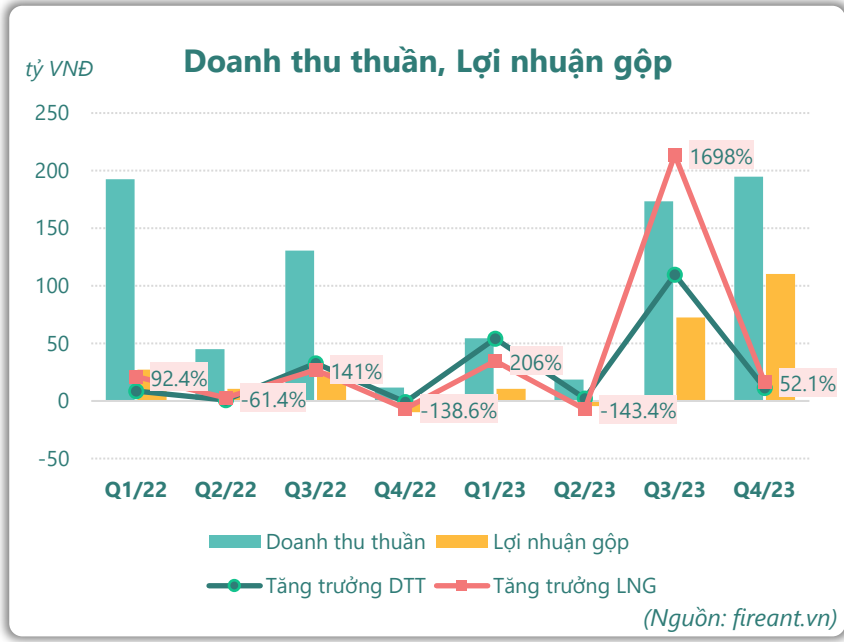
LN sau thuế
2023

184
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.0 | 52.9%



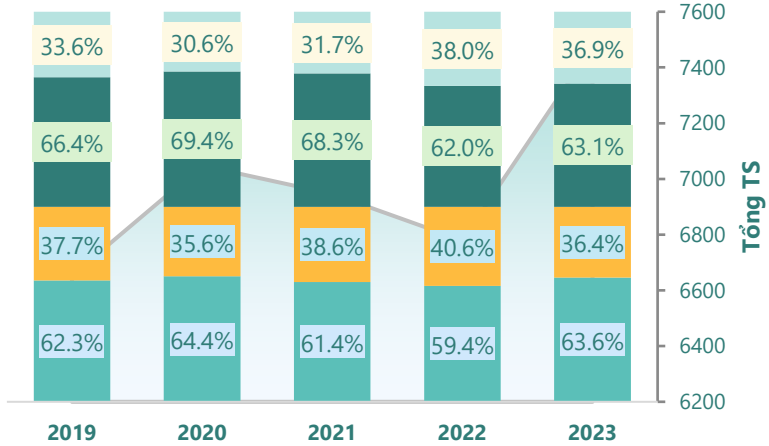
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

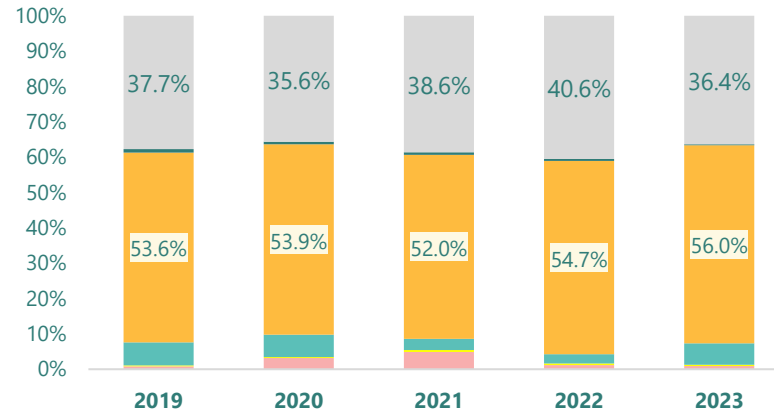
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

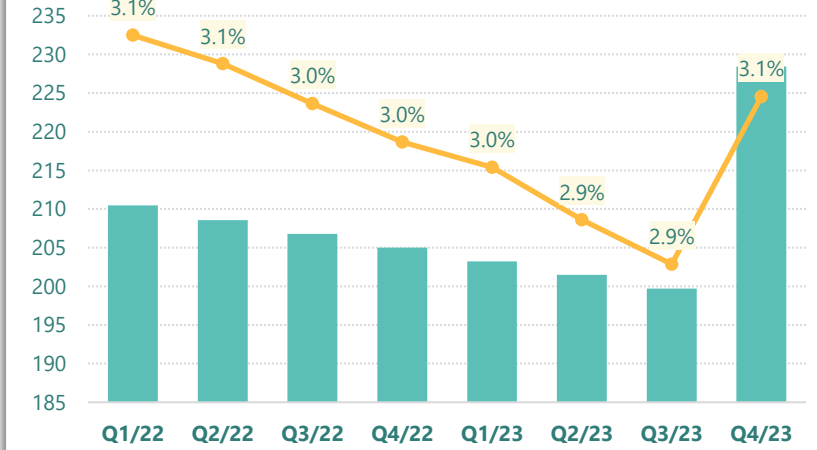


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

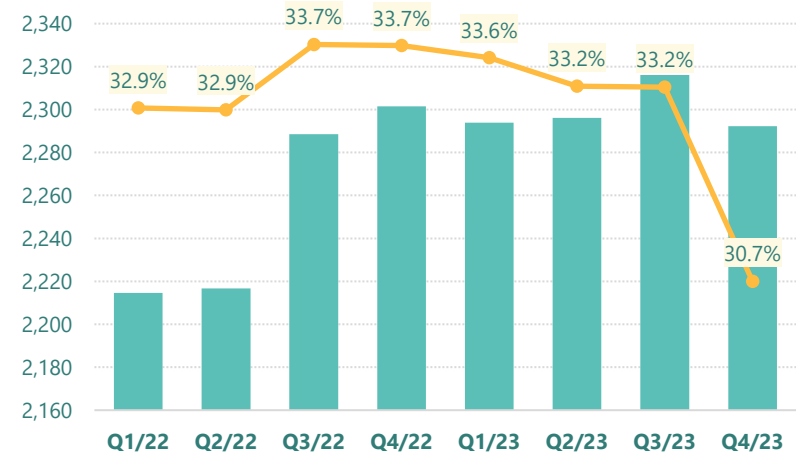


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

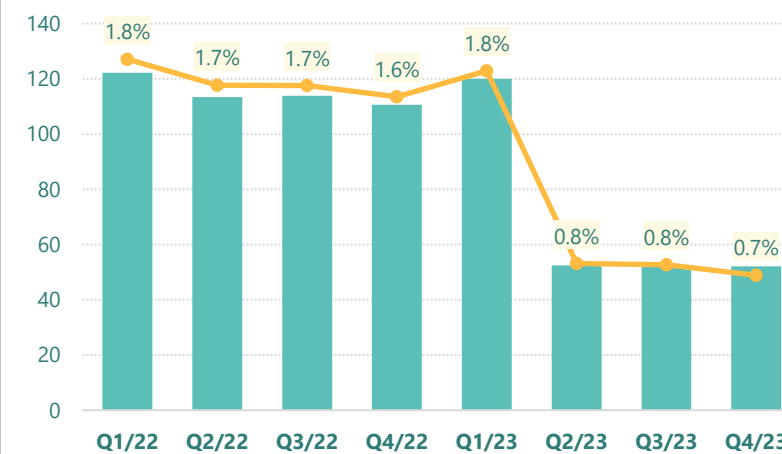


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

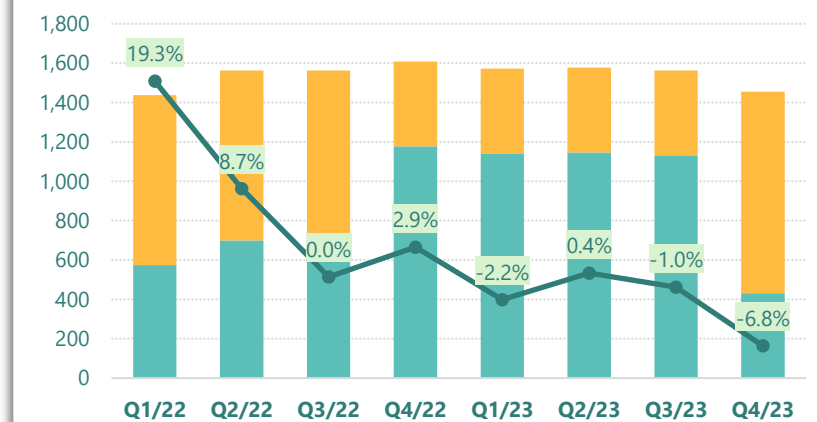


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

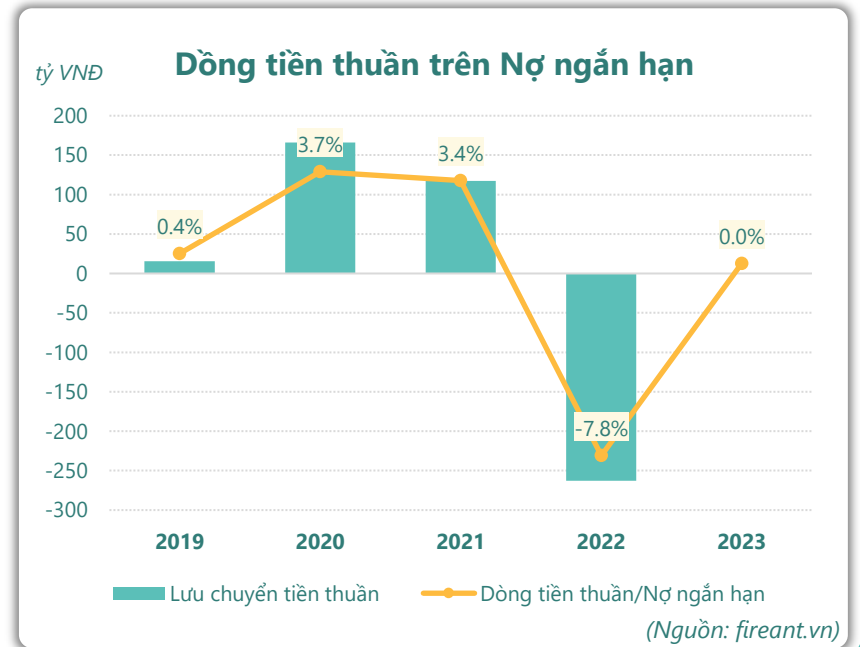
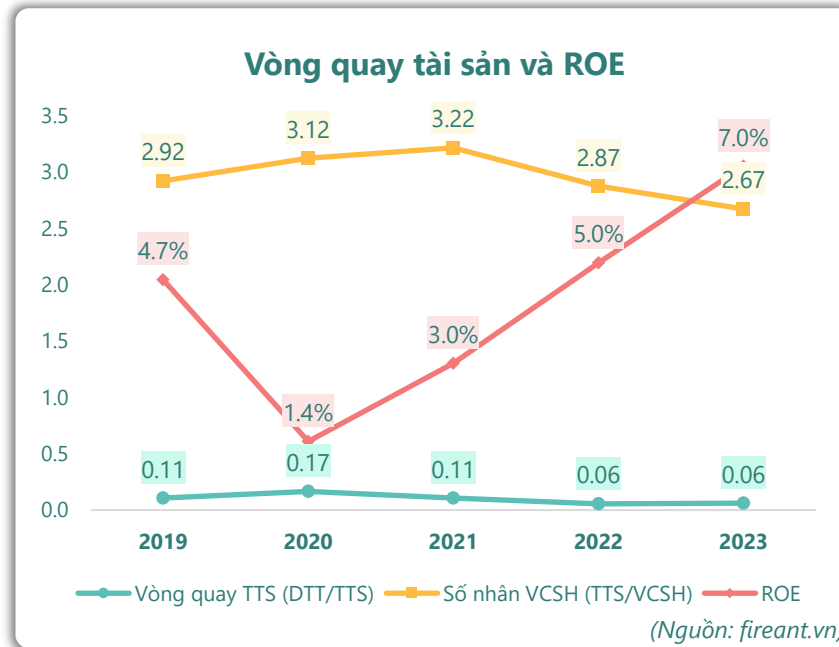
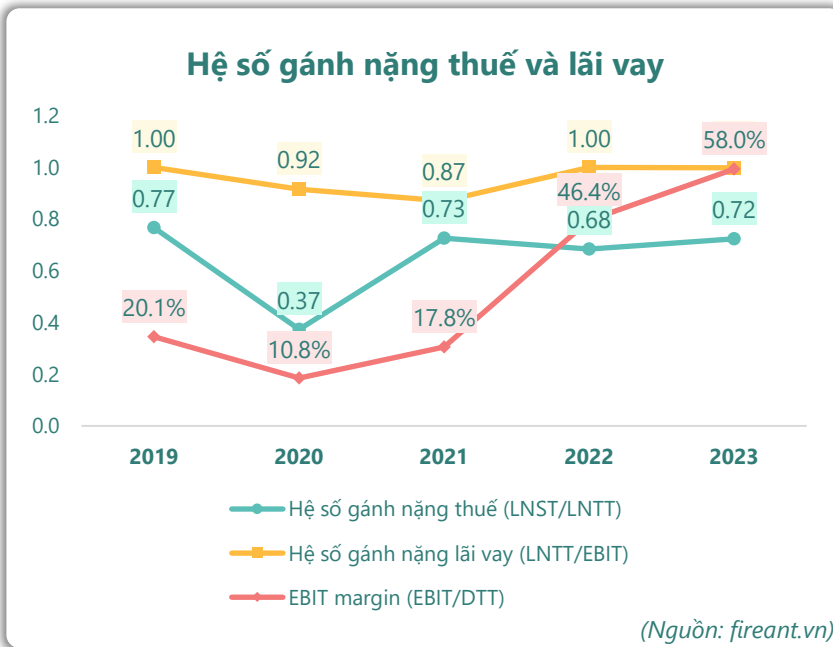
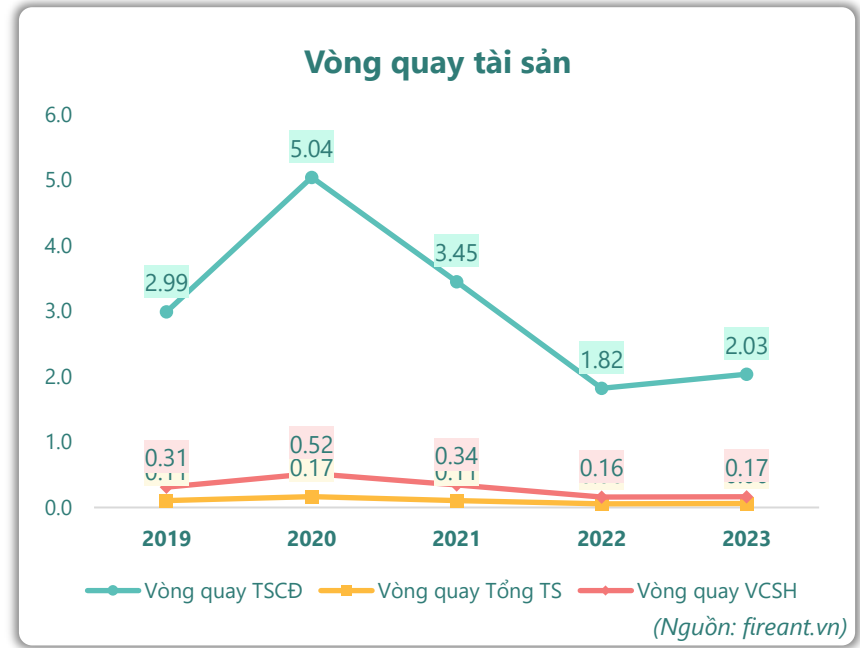
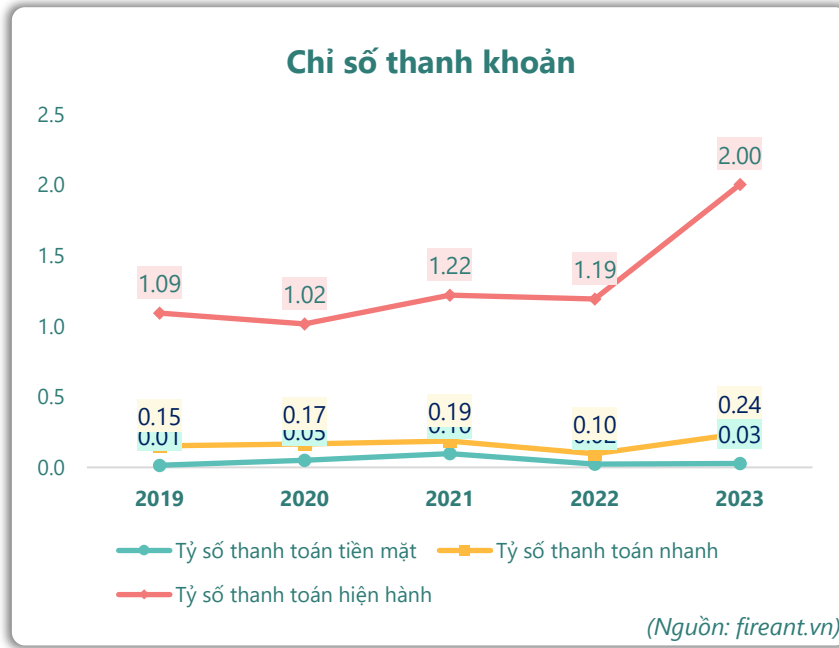
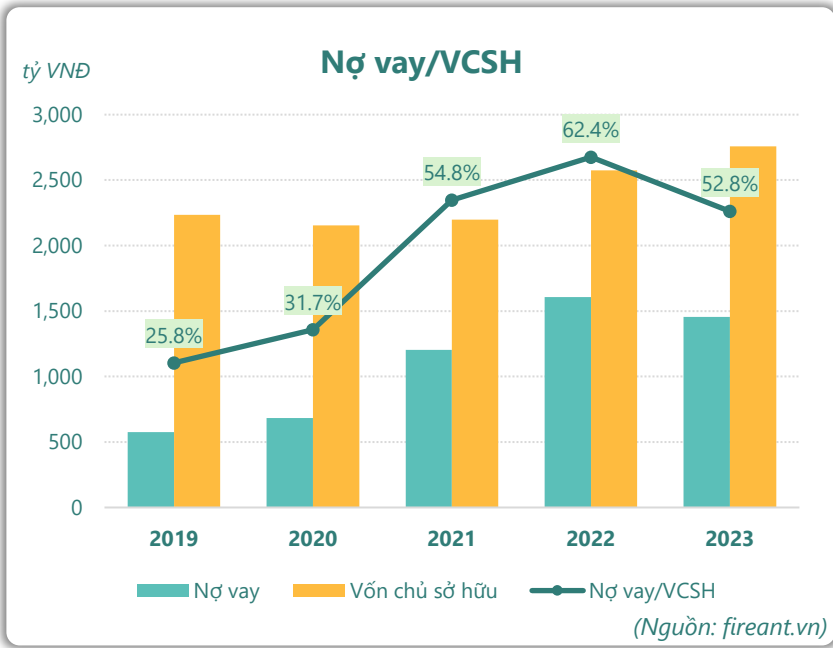


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	195	11.6	1578%	441	380	16.1%
Giá vốn hàng bán	84.3	21.4	294%	252	324	-22.2%
Lợi nhuận gộp	110	-9.83	1223%	189	55.7	239%
Doanh thu HĐTC	1.79	0.75	139%	114	3.38	3263%
Chi phí TC	0.72	2.74	-73.8%	1.11	12.6	-91.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.47	0	
LN trong công ty LKLD	-0.06	-3.18	98.1%	-0.73	-11.6	93.7%
Chi phí bán hàng	1.21	0.60	102%	2.39	5.51	-56.7%
Chi phí QLDN	8.56	11.7	-26.8%	44.2	41.1	7.6%
LN thuần từ HĐKD	102	-27.3	472%	254	-11.6	2281%
Lợi nhuận khác	5.35	158	-96.6%	1.14	188	-99.4%
LN trước thuế	107	130	-17.7%	255	176	44.6%
Lợi nhuận sau thuế	81.2	96.3	-15.7%	184	121	52.9%
LNST của CĐ cty mẹ	81.5	96.8	-15.8%	186	120	55.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	7.35	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-0.51	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-36.0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	76.7	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-29.2	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	47.5	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	7,475	6,780	10.3%
Tài sản ngắn hạn	4,756	4,030	18.0%
Tiền và tương đương tiền	68.2	76.7	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	34.8	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	454	177	156%
Hàng tồn kho	4,189	3,705	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	36.1	-42.7%
Tài sản dài hạn	2,718	2,750	-1.1%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	228	205	11.4%
Bất động sản đầu tư	5.06	5.79	-12.6%
Tài sản dở dang	2,292	2,295	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.2	104	-49.9%
Tài sản dài hạn khác	23.5	23.0	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,716	4,204	12.2%
Nợ ngắn hạn	2,372	3,375	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	1,177	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	136	5.5%
Nợ dài hạn	2,343	829	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,025	431	138%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn chủ sở hữu	2,759	2,575	7.1%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)